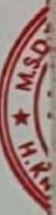


CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán
06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/07/2021
Ông Đỗ Trọng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/07/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
-------------------	---------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

6. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban điều hành



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 040/2022/BCSX-PB.00333

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ban điều hành
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 773/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi Sở Tài chính Đắk Lắk về việc quyết toán chi phí cổ phần hóa và quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Theo đó, Công ty đề nghị quyết toán chi phí cổ phần hóa với giá trị là 1.089.000.000 đồng, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về nhà nước (giá trị các khoản giảm trừ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 còn lại là 13.445.570.772 đồng). Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.065.835.659	111.693.916.944
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.125.341.638	1.078.161.301
1. Tiền	111		7.125.341.638	1.078.161.301
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	55.160.000.000	53.360.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.160.000.000	53.360.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.299.690.630	19.221.570.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.223.411.998	6.728.595.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.655.908.092	1.675.908.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.419.564.587	15.156.160.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.010.330.674)	(4.350.230.499)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	36.051.720.466	36.547.808.883
1. Hàng tồn kho	141		36.051.720.466	36.547.808.883
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.429.082.925	1.486.376.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	80.023.025	55.587.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.068.739.591	1.180.897.840
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	280.320.309	249.891.301
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.892.353.697	72.099.635.203
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		38.894.664.649	41.192.555.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	38.866.929.359	41.159.383.859
- Nguyên giá	222		145.115.080.653	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.248.151.294)	(103.955.696.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.735.290	33.171.290
- Nguyên giá	228		54.360.000	54.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.624.710)	(21.188.710)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	15.485.885.430	16.202.399.316
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.070.913.136)	(15.354.399.250)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.417.010.295	1.980.111.413
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.417.010.295	1.980.111.413
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		12.094.793.323	12.724.569.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.094.793.323	12.724.569.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215.958.189.356	183.793.552.147

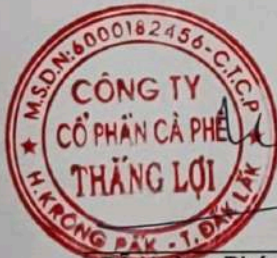
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		85.924.745.310	49.798.456.327
I/ Nợ ngắn hạn	310		83.875.270.310	48.133.981.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	74.605.168	3.060.280.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	112.522.182	920.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.907.676.199	6.806.345.786
4. Phải trả người lao động	314		385.101.883	506.342.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.273.444.245	837.013.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.832.420.287	12.395.616.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	62.841.464.506	26.079.426.532
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		2.049.475.000	1.664.475.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.049.475.000	1.664.475.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.033.444.046	133.995.095.820
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	130.033.444.046	133.995.095.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	1.596.247.913
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.961.651.774)	5.898.847.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.961.651.774)	5.898.847.907
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215.958.189.356	183.793.552.147



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

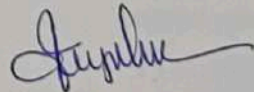
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	221.629.775.834	208.698.539.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.629.775.834	208.698.539.795
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	217.584.878.818	197.062.637.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.044.897.016	11.635.902.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	2.023.471.010	2.492.734.284
7. Chi phí tài chính	22	6.04	1.590.702.114	1.185.124.462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.368.244.615	847.126.399
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	4.973.515.448	5.957.085.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	3.906.062.161	4.304.403.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.401.911.697)	2.682.023.252
11. Thu nhập khác	31	6.07	1.085.091.992	853.677.157
12. Chi phí khác	32	6.08	644.832.069	385.571.911
13. Lợi nhuận khác	40		440.259.923	468.105.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.961.651.774)	3.150.128.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	-	699.002.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.961.651.774)	2.451.126.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(313)	194
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(313)	194



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2022


Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022 VND	2021 VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	196.100.571.635	191.199.624.561
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(220.052.653.258)	(172.177.885.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.247.295.594)	(3.072.564.806)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(529.765.707)	(847.975.226)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(22.188.640)	(14.853.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.827.256.667	2.405.477.255
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.942.933.863)	(2.569.862.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.867.008.760)	14.921.960.207
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(436.898.882)	(1.278.512.672)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.800.000.000)	(713.977.425)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.395.211.329	1.272.794.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(841.687.553)	(719.695.692)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	201.891.036.528	166.527.472.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.128.998.554)	(180.350.493.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.762.037.974	(13.823.021.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.053.341.661	379.243.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.078.161.301	566.003.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.161.324)	(9.449.895)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.125.341.638	935.796.453



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Păk – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quy đầu tư phát triển

Quy đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	151.009.182	94.026.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.974.332.456	984.135.144
<i>Tiền gửi VND</i>	236.631.548	964.652.790
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	6.737.700.908	19.482.354
Cộng	7.125.341.638	1.078.161.301

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	291.511,31	6.737.700.908

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk là 20.160.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Đắk Lắk là 21.700.000.000 đồng; Ngân hàng TMCP TP Bank – Chi nhánh Đắk Lắk là 13.300.000.000 đồng.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác				
MARUBENI CORPOPATION	3.763.787.485	-	6.722.552.460	-
N.V GROUP SOPEX S.A	14.707.899.999	-	-	-
MITSUI & CO.LTD	13.566.968.588	-	-	-
Các khách hàng khác	1.184.755.926	-	6.042.540	-
Cộng	33.223.411.998	-	6.728.595.000	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các khách hàng khác				
Công ty TNHH MTV Cà phê 15 VIỆN NĂNG LƯỢNG	-	-	500.000.000	-
	998.600.000	-	998.600.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BRAVO	280.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	377.308.092	-	177.308.242	-
Cộng	1.655.908.092	-	1.675.908.242	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Păk – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	577.279.833	-	528.873.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	646.729.736	-	114.763.302	-
Phải thu khác	15.195.555.018	(4.010.330.674)	14.512.524.522	(4.350.230.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i>	8.769.395.457	(3.615.778.674)	9.109.295.282	(3.955.678.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021</i>	2.075.893.477	-	2.198.460.512	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020</i>	2.022.596.738	-	2.102.138.020	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp</i>	610.404.000	(305.202.000)	610.404.000	(305.202.000)
<i>Vay tái canh</i>	178.700.000	(89.350.000)	178.700.000	(89.350.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	214.035.655	-	239.343.859	-
<i>Phải thu tiền thuê đất của hộ dân năm 2022</i>	1.253.540.233	-	-	-
<i>Các khoản khác</i>	70.989.458	-	74.182.849	-
Cộng	16.419.564.587	(4.010.330.674)	15.156.160.824	(4.350.230.499)

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thu đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.141.830.508	-	707.290.594	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1)	10.007.075.220	-	9.230.182.155	-
Thành phẩm	3.066.417	-	5.024.241	-
Hàng hoá	24.899.748.321	-	26.605.313.081	-
Cộng	36.051.720.466	-	36.547.808.883	-

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất năm 2018, 2019, 2020 và 2021 với giá trị là 9.029.499.043 đồng tương ứng với sản lượng năm 2018, 2019, 2020 và 2021 còn phải thu của các hộ nhận khoán và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2022. Trong đó, chi phí sản xuất năm 2018 là 2.502.670.528 đồng tương ứng với 1.122.814 kg cà phê quả tươi, năm 2019 là 2.800.323.702 đồng tương ứng với 2.413.840 kg cà phê quả tươi, chi phí sản xuất năm 2020 là 2.738.765.204 đồng tương ứng với 2.484.302 kg cà phê quả tươi, chi phí sản xuất năm 2021 là 987.689.609 đồng tương ứng với 2.560.561, chi phí sản xuất năm 2022 là 977.626.177 đồng.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm	65.119.086	54.382.883
Các khoản khác	14.903.939	1.204.542
Cộng	80.023.025	55.587.425

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	723.929.909	618.822.510
Chi phí sửa chữa tài sản	1.139.315.117	1.634.005.887
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên	10.231.548.297	10.394.817.117
Các khoản khác	-	76.923.811
Cộng	12.094.793.323	12.724.569.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.8 Tảng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2022	42.736.294.539	16.820.558.759	2.462.376.852	130.387.273	41.806.079.371	103.955.696.794
Khấu hao trong kỳ	596.839.866	605.142.612	72.904.950	-	1.017.567.072	2.292.454.500
Số dư tại 30/06/2022	43.333.134.405	17.425.701.371	2.535.281.802	130.387.273	42.823.646.443	106.248.151.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	11.214.772.470	11.085.918.580	789.952.713	-	18.068.740.096	41.159.383.859
Số dư tại 30/06/2022	10.617.932.604	10.480.775.968	717.047.763	-	17.051.173.024	38.866.929.359

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.860.649.558 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	-	54.360.000	54.360.000
Mua trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2022	-	54.360.000	54.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2022	-	21.188.710	21.188.710
Khấu hao trong kỳ	-	5.436.000	5.436.000
Số dư tại 30/06/2022	-	26.624.710	26.624.710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	-	33.171.290	33.171.290
Số dư tại 30/06/2022	-	27.735.290	27.735.290

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 30/06/2022	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2022	14.763.781.168	590.618.082	15.354.399.250
Khấu hao trong kỳ	676.049.970	40.463.916	716.513.886
Số dư tại 30/06/2022	15.439.831.138	631.081.998	16.070.913.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	15.174.460.762	1.027.938.554	16.202.399.316
Số dư tại 30/06/2022	14.498.410.792	987.474.638	15.485.885.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	1.527.000.000	-	-	1.527.000.000
Vườn cây cà phê trồng năm 2020	453.111.413	436.898.882	-	890.010.295
Tổng cộng	1.980.111.413	436.898.882	-	2.417.010.295

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	-	-	2.986.054.500	2.986.054.500
Các đối tượng khác	74.605.168	74.605.168	74.226.038	74.226.038
Cộng	74.605.168	74.605.168	3.060.280.538	3.060.280.538

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác	112.522.182	112.522.182	920.353	920.353
Cộng	112.522.182	112.522.182	920.353	920.353

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.431.469	-	-	22.188.640	263.620.109	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.643.000	-	102.217.273	69.143.773	-	25.430.500
Thuế tài nguyên	-	-	-	1.764.090	1.764.090	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.255.465.728	2.718.803.778	643.988.336	-	7.330.281.170
Các loại thuế khác	-	1.550.880.058	-	7.034.807	8.119.278	1.551.964.529
Phí, lệ phí và các khoản khác	816.832	-	-	6.000.000	6.816.832	-
Cộng	249.891.301	6.806.345.786	2.821.021.051	750.119.646	280.320.309	8.907.676.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	243.675.955	20.395.740
Tiền lương, thưởng	-	748.600.000
Chi phí hoa hồng môi giới	169.200.000	35.892.720
Phải trả chi phí vận chuyển	859.064.841	-
Chi phí khác	1.503.449	32.124.655
Cộng	1.273.444.245	837.013.115

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198.695.792	198.695.792	219.579.635	219.579.635
Bảo hiểm xã hội	106.417.153	106.417.153	135.874.553	135.874.553
Bảo hiểm y tế	-	-	107.322.287	107.322.287
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	7.171.074.978	7.171.074.978	7.171.074.978	7.171.074.978
Phải trả khác	340.624.697	340.624.697	746.157.814	746.157.814
Cộng	11.832.420.287	11.832.420.287	12.395.616.934	12.395.616.934

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.049.475.000	2.049.475.000	1.664.475.000	1.664.475.000
Cộng	2.049.475.000	2.049.475.000	1.664.475.000	1.664.475.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Păk – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1>Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	62.841.464.506	62.841.464.506	201.891.036.528	165.128.998.554	26.079.426.532	26.079.426.532
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	55.459.443.492	55.459.443.492	188.132.589.239	150.355.995.091	17.682.849.344	17.682.849.344
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	7.132.021.014	7.132.021.014	12.878.447.289	7.641.903.195	1.895.476.920	1.895.476.920
Các cá nhân khác	250.000.000	250.000.000	880.000.000	630.000.000	-	-
Cộng	62.841.464.506	62.841.464.506	201.891.036.528	165.128.998.554	26.079.426.532	26.079.426.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk 090720/276952/HĐHM ngày 09/07/2021	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 đồng	55.459.443.492	Vay thu mua Cà phê phục vụ xuất khẩu	- Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tổng giá trị lần lượt là 10.300.000.000 đồng và 20.160.000.000 đồng - Cà phê trong quá trình sản
Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk 873/2020/HĐTD/DLK/01 ngày 08/12/2020	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.000.000 USD hoặc VND tương đương	7.132.021.014	Vay thu mua Cà phê phục vụ xuất khẩu	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0012/020621/HĐTGS/SHB.121 000 ngày 02/06/021 trị giá 2.700.000.000
Vay cá nhân Y NI HMOK	6 tháng	0%	300.000.000	250.000.000	Vay vốn lưu	
Cộng				<u>62.841.464.506</u>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	126.500.000.000	-	-	-	-	-	1.596.247.913	128.096.247.913	128.096.247.913	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.898.847.907	5.898.847.907	5.898.847.907	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	1.596.247.913	-	(1.596.247.913)	-	-	
Số dư tại 30/06/2021	126.500.000.000	-	-	-	1.596.247.913	-	5.898.847.907	133.995.095.820	133.995.095.820	
Số dư tại 01/01/2022	126.500.000.000	-	-	-	1.596.247.913	-	5.898.847.907	133.995.095.820	133.995.095.820	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(3.961.651.774)	(3.961.651.774)	(3.961.651.774)	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 30/06/2022	126.500.000.000	-	-	-	1.596.247.913	-	1.937.196.133	130.033.444.046	130.033.444.046	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	654.104.316	1.242.141.239
Chi phí vật liệu, bao bì	31.148.336	192.001.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.857.438	650.270.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.586.630.060	3.043.442.050
Chi phí bằng tiền khác	666.775.298	829.230.218
Cộng	4.973.515.448	5.957.085.181

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.827.468.004	1.766.994.727
Chi phí vật liệu quản lý	347.828.763	426.324.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.437.778	137.783.118
Thuế, phí và lệ phí	844.335.704	1.277.077.218
Chi phí dự phòng	(339.899.825)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.407.113	139.152.666
Chi phí bằng tiền khác	922.484.624	557.071.535
Cộng	3.906.062.161	4.304.403.888

6.7 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Các khoản khác	1.085.091.992	853.677.157
Cộng	1.085.091.992	853.677.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

6.8 Chi phí khác	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Các khoản chi phí không được trừ	344.883.677	160.469.708
Các khoản khác	299.948.392	225.102.203
Cộng	644.832.069	385.571.911

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.961.651.774)	3.150.128.498
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	344.883.677
Các khoản điều chỉnh tăng	-	344.883.677
Các khoản chi phí không được trừ	-	344.883.677
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.961.651.774)	3.495.012.175
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	-	699.002.435
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	699.002.435

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.961.651.774)	2.451.126.063
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(3.961.651.774)	2.451.126.063
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(313)	194

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.961.651.774)	2.451.126.063
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(3.961.651.774)	2.451.126.063
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(313)	194

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân công	3.020.571.423	3.009.135.966
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	218.173.913.699	196.752.371.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.096.822	2.172.401.836
Thuế, phí, lệ phí	844.335.704	1.277.077.218
Chi phí dự phòng	(339.899.825)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.758.037.173	3.182.594.716
Chi phí khác bằng tiền	1.916.194.843	2.893.469.940
Cộng	228.978.249.839	209.287.050.893

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	201.891.036.528	166.527.472.158

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.128.998.554	180.350.493.522

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 09 tháng 10 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.2 Thông tin về bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	199.985.714	153.646.250
Ông Phạm Xuân Thu	Thành viên HĐQT	161.584.499	140.587.500
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	26.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	163.456.535	122.460.000
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	91.257.171	63.231.492
Ông Đỗ Trọng Quân	Thành viên HĐQT		66.321.732
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	137.827.963	121.410.000
Tổng cộng		784.111.881	693.656.974

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu